



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN BẮC NÀ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030151480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102141313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần thứ 8 ngày 16/09/2015. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/11/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 23/12/2019 với mã chứng khoán là EBA.

Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2019 là: 155.000.000.000 đồng (trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 là 51,18%).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: (84) 0203.780.702
- Fax: (84) 0203.780.702

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500 KV;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến áp đến 35 KV;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và dịch vụ thiết kế công trình);
- Mua bán và khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Lắp đặt và thi công hệ thống bưu chính viễn thông, đường dây cáp quang;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, các dịch vụ ăn uống, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 28 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | |
|------------------------|----------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch |
| • Ông Nguyễn Ngọc Bình | Ủy viên |
| • Ông Nguyễn Văn Sơn | Ủy viên |

Ban Kiểm soát

- | | |
|--------------------------|------------|
| • Ông Vũ Sơn Thùy | Trưởng ban |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Ủy viên |
| • Bà Ninh Thị Luân | Ủy viên |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | |
|-------------------------|----------------|
| • Ông Lê Văn Khánh | Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Đình Nghĩa | Kế toán trưởng |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.193.113.506	41.861.669.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		138.797.158	560.784.751
1. Tiền	111	5	138.797.158	560.784.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.500.000.000	17.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	17.500.000.000	17.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.311.117.136	23.771.426.228
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.750.790.625	6.819.848.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	167.000.000	15.901.294.418
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	393.326.511	1.050.283.557
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.243.199.212	229.458.572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	85.220.267	229.458.572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.157.978.945	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		449.549.064.959	403.931.403.520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		368.249.202.327	386.672.110.563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	368.249.202.327	386.672.110.563
- Nguyên giá	222	11	423.687.005.513	423.687.005.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	11	(55.437.803.186)	(37.014.894.950)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.881.497.349	4.840.927.674
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	68.881.497.349	4.840.927.674
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.418.365.283	12.418.365.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	12.418.365.283	12.418.365.283
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		474.742.178.465	445.793.073.071

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		305.971.546.838	264.068.198.727
I. Nợ ngắn hạn	310		64.460.436.860	47.158.088.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.475.959.177	2.319.091.576
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	257.881.737	745.808.185
3. Phải trả người lao động	314		518.009.435	924.628.792
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.113.792.353	475.167.688
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	234.794.158	1.688.392.508
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	57.315.000.000	39.300.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.545.000.000	1.705.000.000
II. Nợ dài hạn	330		241.511.109.978	216.910.109.978
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	241.511.109.978	216.910.109.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.770.631.627	181.724.874.344
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	168.770.631.627	181.724.874.344
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	155.000.000.000	155.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.000.000.000	155.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.266.117.962	4.266.117.962
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	9.504.513.665	22.458.756.382
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.858.756.382	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.645.757.283	22.458.756.382
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		474.742.178.465	445.793.073.071



Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	61.958.260.812	79.658.359.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		61.958.260.812	79.658.359.230
4. Giá vốn hàng bán	11	20	<u>28.861.005.720</u>	<u>29.943.489.601</u>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>33.097.255.092</u>	<u>49.714.869.629</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.740.890.465	504.455.903
7. Chi phí tài chính	22	22	24.377.303.547	25.879.320.068
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.377.303.547	25.879.320.068
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	<u>2.528.920.266</u>	<u>1.881.249.082</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.931.921.744</u>	<u>22.458.756.382</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	24	<u>2.286.164.461</u>	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(2.286.164.461)</u>	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>5.645.757.283</u>	<u>22.458.756.382</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.645.757.283</u>	<u>22.458.756.382</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	364	1.584
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	364	1.584



Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.645.757.283	22.458.756.382
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	11	18.422.908.236	18.422.908.244
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(1.740.890.465)	(504.455.903)
- Chi phí lãi vay	06	22	24.377.303.547	25.879.320.068
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		46.705.078.601	66.256.528.791
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.773.783.024	(14.993.457.246)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.676.680.731)	(10.813.962.241)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		144.238.305	(89.962.865)
- Tiền lãi vay đã trả	14	15,22	(23.738.678.882)	(25.920.649.205)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(160.000.000)	(295.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.047.740.317	14.143.497.234
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(47.025.165.498)	(3.173.899.164)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(17.500.000.000)	(1.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	17.300.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,21	1.739.437.588	481.959.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.485.727.910)	(3.891.939.700)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	20.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	17	144.816.000.000	86.330.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(102.200.000.000)	(102.930.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,d	(18.600.000.000)	(13.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.016.000.000	(10.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(421.987.593)	151.557.534
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		560.784.751	409.227.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		138.797.158	560.784.751



Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hà

Lào Cai, ngày 18 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030151480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102141313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần thứ 8 ngày 16/09/2015. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28 tháng 11 năm 2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 23/12/2019 với mã chứng khoán là EBA.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500 KV;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến áp đến 35 KV;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và dịch vụ thiết kế công trình);
- Mua bán và khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Lắp đặt và thi công hệ thống bưu chính viễn thông, đường dây cáp quang;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, các dịch vụ ăn uống, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	20
Phương tiện vận tải	8

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí tài chính khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất, tiền thuê đất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty được Cục thuế Tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi theo Công văn số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015 như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế.

- Tiền thuê đất

Căn cứ quy định tại Khoản 2 và điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty được Cục Thuế tỉnh Lào Cai miễn tiền thuê đất theo các Quyết định sau:

- ✓ Quyết định số 22699538/QĐ-CT ngày 21/11/2016 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 117.043 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 16 năm tính từ tháng 5/2014 đến hết tháng 4/2030;
- ✓ Quyết định số 32642252/QĐ-CT ngày 5/7/2018 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 19.755,7 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 14 năm 5 tháng (sau khi trừ thời gian chậm nộp hồ sơ) tính từ tháng 3/2016 đến hết tháng 7/2030.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	61.711.734	114.270.459
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.085.424	446.514.292
Cộng	138.797.158	560.784.751

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	17.500.000.000	17.500.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000
Cộng	17.500.000.000	17.500.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000

7. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	5.750.790.625	6.794.568.253
Công ty CP Ehula	-	25.280.000
Cộng	5.750.790.625	6.819.848.253

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Sông Đà 505	-	15.470.000.000
Chi nhánh Sông Đà 905 - Công ty CP Sông Đà 9	67.000.000	67.814.418
Trung tâm giám định chất lượng xây dựng Lào Cai	40.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Phú Mỹ Hạnh	60.000.000	
Các đối tượng khác	-	363.480.000
Cộng	167.000.000	15.901.294.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	21.237.600	-	-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	176.664.253	-	-	-
Phải thu về đền bù bảo hiểm	-	-	856.311.776	-
Lãi dự thu	195.424.658	-	193.971.781	-
Cộng	393.326.511	-	1.050.283.557	-

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	85.220.267	81.354.572
Chi phí thuê kênh truyền dữ liệu	-	148.104.000
Cộng	85.220.267	229.458.572

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí đền, bù giải phóng mặt bằng chờ phân bổ (*)	12.418.365.283	12.418.365.283
Cộng	12.418.365.283	12.418.365.283

(*) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Thủy điện Bắc Nà. Khoản chi phí này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Chênh lệch còn lại (nếu có) thì Công ty sẽ thực hiện phân bổ theo thời gian thuê đất. Hiện nay, Công ty đang làm thủ tục với các Cơ quan chức năng để xác định mức được trừ vào tiền thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	281.005.343.959	141.931.162.645	689.090.909	61.408.000	423.687.005.513
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	281.005.343.959	141.931.162.645	689.090.909	61.408.000	423.687.005.513
Khấu hao					
Số đầu năm	22.480.427.514	14.193.116.266	279.943.170	61.408.000	37.014.894.950
Khấu hao trong năm	11.240.213.748	7.096.558.128	86.136.360	-	18.422.908.236
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	33.720.641.262	21.289.674.394	366.079.530	61.408.000	55.437.803.186
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	258.524.916.445	127.738.046.379	409.147.739	-	386.672.110.563
Số cuối năm	247.284.702.697	120.641.488.251	323.011.379	-	368.249.202.327

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 61.408.000 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2019 là 367.926.190.948 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Dự án Thủy điện Bắc Nà 1	68.881.497.349	4.840.927.674
Cộng	68.881.497.349	4.840.927.674

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Sông Đà 505	2.485.404.177	1.356.311.776
Công ty CP Chứng khoán SG - HN	225.500.000	-
Công ty CP Tư vấn và XD Hệ thống điện Bách Khoa	765.055.000	765.055.000
Các đối tượng khác	-	197.724.800
Cộng	3.475.959.177	2.319.091.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	545.902.671	4.002.537.178	4.548.439.849	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.117.332	303.091.722	283.219.096	40.989.958
Thuế tài nguyên	178.788.182	3.639.355.125	3.660.251.528	157.891.779
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	-	1.649.509.000	1.590.509.000	59.000.000
Cộng	745.808.185	9.597.493.025	10.085.419.473	257.881.737

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước lãi vay	1.113.792.353	475.167.688
Cộng	1.113.792.353	475.167.688

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	53.047.235	59.251.700
Phí dịch vụ môi trường rừng	144.266.400	1.387.155.456
Các khoản khác	37.480.523	241.985.352
Cộng	234.794.158	1.688.392.508

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	17.300.000.000	95.215.000.000	80.200.000.000	32.315.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	-	10.700.000.000	-	10.700.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình	-	7.900.000.000	-	7.900.000.000
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	17.300.000.000	76.615.000.000	80.200.000.000	13.715.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	22.000.000.000	25.000.000.000	22.000.000.000	25.000.000.000
NH BIDV CN Thanh Xuân	22.000.000.000	25.000.000.000	22.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	39.300.000.000	120.215.000.000	102.200.000.000	57.315.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	238.910.109.978	49.601.000.000	22.000.000.000	266.511.109.978
NH BIDV CN Thanh Xuân (*)	238.910.109.978	49.601.000.000	22.000.000.000	266.511.109.978
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	238.910.109.978	49.601.000.000	22.000.000.000	266.511.109.978
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm		22.000.000.000		25.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	216.910.109.978			241.511.109.978

(*) Các khoản vay theo 2 Hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, cụ thể:

- Hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.
- Hợp đồng số 01/2019/1513776/HĐTD ngày 25/07/2019, thời hạn vay là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	135.000.000.000	-	19.766.117.962	154.766.117.962
Tăng trong năm	20.000.000.000	4.266.117.962	22.458.756.382	46.724.874.344
Giảm trong năm	-	-	19.766.117.962	19.766.117.962
Số dư tại 31/12/2018	155.000.000.000	4.266.117.962	22.458.756.382	181.724.874.344
Số dư tại 01/01/2019	155.000.000.000	4.266.117.962	22.458.756.382	181.724.874.344
Tăng trong năm	-	-	5.645.757.283	5.645.757.283
Giảm trong năm	-	-	18.600.000.000	18.600.000.000
Số dư tại 31/12/2019	155.000.000.000	4.266.117.962	9.504.513.665	168.770.631.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Sông Đà 505	79.329.360.000	79.329.360.000
Công ty Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	40.130.375.000	40.130.375.000
Võ Thị Loan	9.394.716.000	9.394.716.000
Lã Văn Hưng	4.414.817.000	4.414.817.000
Nguyễn Ngọc Bình	18.730.732.000	18.730.732.000
Các đối tượng khác	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	155.000.000.000	155.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.500.000	15.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	22.458.756.382	19.766.117.962
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	5.645.757.283	22.458.756.382
Phân phối lợi nhuận	18.600.000.000	19.766.117.962
- Phân phối lợi nhuận năm trước	18.600.000.000	19.766.117.962
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.266.117.962
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.000.000.000
+ Chi trả cổ tức	18.600.000.000	13.500.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.504.513.665	22.458.756.382

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 10/03/2019.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 10/03/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt là 12% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 18.600.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức này trong năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán điện, trong đó:	61.877.603.812	79.554.818.139
+ Doanh thu điện theo Biểu phí tránh được	55.168.620.939	72.812.255.874
+ Tiền thanh toán thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng	5.059.473.873	6.742.562.265
+ Tiền thanh toán phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.649.509.000	-
Doanh thu khác	80.657.000	103.541.091
Cộng	61.958.260.812	79.658.359.230

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán điện, trong đó:	28.861.005.720	29.943.489.601
+ Giá vốn sản xuất điện	22.152.022.847	23.200.927.336
+ Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng phải nộp	5.059.473.873	6.742.562.265
+ Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp	1.649.509.000	-
Cộng	28.861.005.720	29.943.489.601

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.740.890.465	504.455.903
Cộng	1.740.890.465	504.455.903

22. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	24.377.303.547	25.879.320.068
Cộng	24.377.303.547	25.879.320.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lương nhân viên quản lý	1.488.673.303	1.372.655.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.136.360	86.136.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.281.818	205.610.053
Các khoản khác	822.828.785	216.846.775
Cộng	2.528.920.266	1.881.249.082

24. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí khắc phục thiệt hại tài sản (*)	2.286.164.461	-
Cộng	2.286.164.461	-

(*) Là chi phí liên quan đến việc khắc phục thiệt hại do sạt lở năm 2018 liên quan đến Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Nà sau khi đã bù trừ phần được bồi thường từ Công ty Bảo hiểm VietinBank Tây Nguyên.

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.645.757.283	22.458.756.382
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	92.307.194	-
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>92.307.194</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	5.738.064.477	22.458.756.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp (10%)	573.806.448	2.245.875.638
Thuế thu nhập được miễn (100%)	573.806.448	2.245.875.638
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

26. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.645.757.283	22.458.756.382
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.645.757.283	22.458.756.382
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.500.000	14.180.675
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	364	1.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.304.546	36.304.546
Chi phí nhân công	4.432.344.042	4.316.326.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.422.908.236	18.422.908.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.021.706.649	1.096.034.884
Chi phí khác bằng tiền	7.476.662.513	7.953.164.376
Cộng	31.389.925.986	31.824.738.683

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế. Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chỉ có một khách hàng chính là Tổng Công ty Điện lực miền Bắc. Các khoản nợ đều được thanh toán chậm nhất trong vòng 30 ngày. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cho rằng có rủi ro tín dụng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Vay và nợ thuê tài chính	57.315.000.000	241.511.109.978	298.826.109.978
Chi phí phải trả	1.113.792.353	-	1.113.792.353
Phải trả người bán	3.475.959.177	-	3.475.959.177
Phải trả khác	181.746.923	-	181.746.923
Cộng	62.086.498.453	241.511.109.978	303.597.608.431
<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Vay và nợ thuê tài chính	39.300.000.000	216.910.109.978	256.210.109.978
Chi phí phải trả	475.167.688	-	475.167.688
Phải trả người bán	2.319.091.576	-	2.319.091.576
Phải trả khác	1.629.140.808	-	1.629.140.808
Cộng	43.723.400.072	216.910.109.978	260.633.510.050

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.797.158	-	138.797.158
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.500.000.000	-	17.500.000.000
Phải thu khách hàng	5.750.790.625	-	5.750.790.625
Phải thu khác	372.088.911	-	372.088.911
Cộng	23.761.676.694	-	23.761.676.694
<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	560.784.751	-	560.784.751
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.300.000.000	-	17.300.000.000
Phải thu khách hàng	6.819.848.253	-	6.819.848.253
Phải thu khác	1.050.283.557	-	1.050.283.557
Cộng	25.730.916.561	-	25.730.916.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 505	Công ty mẹ
Công ty CP Ehula	Chung Công ty đầu tư
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Ủy viên HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP Sông Đà 505	Mua hàng (dịch vụ xây lắp)	62.451.368.528	1.233.010.705
	Vay	-	1.350.000.000
Công ty CP Ehula	Bán hàng (cho thuê tài sản)	80.657.000	103.541.091
	Mua hàng (dịch vụ tư vấn thiết kế)	87.977.273	-
Ông Đặng Quang Đạt	Vay	10.700.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Vay	7.900.000.000	-

c. Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Sông Đà 505	Phải trả người bán	2.485.404.177	1.356.311.776
	Trả trước cho người bán	-	15.470.000.000
Công ty CP Ehula	Phải thu khách hàng	-	25.280.000
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và nợ thuê tài chính	10.700.000.000	-
	Chi phí phải trả	335.364.384	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Vay và nợ thuê tài chính	7.900.000.000	-
	Chi phí phải trả	247.605.479	-

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	456.000.000	396.000.000
Tổng Giám đốc	Thu nhập	247.265.000	-

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hà

CÔNG TY CP ĐIỆN BẮC NÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số 12/CV-EBA-TCKT

“ Vv giải trình kết quả kinh doanh
báo cáo tài chính năm 2019”

Lào Cai, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần điện Bắc Nà (Mã CK: EBA) đã hoàn thành báo cáo tài chính năm 2019 .Thực hiện công bố thông tin theo qui định đối với các Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Với kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019 đạt được tại Công ty là : **5.645.757.283,đồng** giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước với nguyên nhân cơ bản sau:

- + Nguyên nhân chủ quan: Nhà máy hoạt động ổn định không bị gián đoạn, đội ngũ CNV đã tận tâm quản lý và vận hành nhà máy tốt nhất.
- + Nguyên nhân khách quan: Do tình hình chung biến đổi khí hậu lượng mưa ít dẫn đến doanh thu phát điện tại Công ty cổ phần điện Bắc Nà suy giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong năm phát sinh khoản chi phí khắc phục đường vận hành do mưa lũ tổng số tiền là 2 tỷ đồng.
- + Báo cáo tài chính năm 2019 giảm lợi nhuận so với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 số tiền là **560.030.150 đồng**. Do tính thiếu chi phí lãi vay dự chi ngắn hạn.

Kính mong nhận được sự quan tâm
Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu TCKT

Chủ tịch HĐQT



Đặng Quang Đạt